



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA**

*Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ và Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất gạch thạch anh phân quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lãi cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 9.415.049.141 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 là 87.506.867.218 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông :	SHEU RONG SHENG	Thành viên
Ông :	CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông :	HO TSUNG MING	Thành viên
Ông :	PAN YU YI	Thành viên
Ông :	HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông :	PAN YU YI	Phó Tổng Giám đốc điều hành

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông :	CHEN WEN CHIA	Trưởng ban
Ông :	LUO JUNG HUI	Thành viên
Bà :	LIN YU LAN	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Tổng Giám đốc
Phó TGD điều hành



Số: 569 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera****Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2010 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 được trình bày từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2010 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2010 kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



ĐỖ KHẮC THANH

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

**TẠ QUANG LONG**

Chứng chỉ KTV số: 0649/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		608.559.910.723	642.605.749.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86.526.107.368	50.478.113.150
1. Tiền	111	03	86.526.107.368	50.478.113.150
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	64.064.782.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	64.064.782.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		203.086.433.297	189.011.901.357
1. Phải thu của khách hàng	131		180.356.177.722	165.182.619.764
2. Trả trước cho người bán	132		19.313.030.920	20.069.652.885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	5.360.368.283	5.611.668.217
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.943.143.628)	(1.852.039.509)
IV. Hàng tồn kho	140		230.030.173.251	258.718.031.620
1. Hàng tồn kho	141	05	230.505.740.285	259.193.598.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(475.567.034)	(475.567.034)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.917.196.807	80.332.921.584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.510.301.285	18.637.883.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.681.075.181	48.723.711.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	06	1.231.477.286	2.891.464.660
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.494.343.055	10.079.861.682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		503.001.472.743	527.386.980.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		486.234.206.232	517.583.705.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	480.445.692.357	487.577.984.143
- Nguyên giá	222		1.024.800.524.628	993.287.058.014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(544.354.832.271)	(505.709.073.871)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	5.788.513.875	30.005.721.353
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.104.958.400	1.104.958.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.104.958.400	1.104.958.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.662.308.111	8.698.316.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	09	3.389.908.029	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.272.400.082	8.698.316.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.111.561.383.466	1.169.992.729.795



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		525.518.461.248	578.104.534.101
I. Nợ ngắn hạn	310		409.292.936.394	468.316.542.706
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	244.366.470.961	301.771.364.103
2. Phải trả cho người bán	312		119.666.797.614	137.528.806.048
3. Người mua trả tiền trước	313		8.465.425.463	4.446.667.780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	198.669.646	47.886.234
5. Phải trả người lao động	315		7.451.302.360	9.394.107.807
6. Chi phí phải trả	316	12	26.489.914.570	14.105.022.551
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	13	2.654.355.780	1.022.688.183
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		116.225.524.854	109.787.991.395
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.875.999.900	94.399.900
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	113.291.070.124	109.607.155.365
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		58.454.830	86.436.130
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		586.042.922.218	591.888.195.694
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	586.042.922.218	591.888.195.694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		370.079.970.000	370.079.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.520.960.000	86.520.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(18.456.600)	(18.456.600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			374.854.895
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.562.865.300	33.562.865.300
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.390.716.300	8.390.716.300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		87.506.867.218	92.977.285.799
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.111.561.383.466	1.169.992.729.795

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		3.854.547,02	1.503.252,43
EUR		97.067,27	65.125,97
JPY			
6. Dự toán chi hoạt động			

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó TGD điều hành

Trần Đình Tâm



Chang Chia Hsing



Pan Yu Yi



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	563.996.417.001	360.709.046.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	17	7.591.613.575	3.698.574.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	556.404.803.426	357.010.471.600
4. Giá vốn hàng bán	11	19	436.090.136.850	312.212.228.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		120.314.666.576	44.798.243.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	5.631.584.052	7.725.961.900
7. Chi phí tài chính	22	21	21.721.729.427	22.089.388.700
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.144.421.832	13.732.920.400
8. Chi phí bán hàng	24		13.808.396.014	11.875.442.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		80.170.274.199	44.343.119.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10.245.850.988	(25.783.745.200)
11. Thu nhập khác	31		829.185.527	687.257.300
12. Chi phí khác	32			620.222.300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		829.185.527	67.035.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.075.036.515	(25.716.710.200)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	1.659.987.374	
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.415.049.141	(25.716.710.200)
18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	254	(723)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó TGDĐ điều hành

Trần Đình Tâm

Chang Chia Hsing

Pan Yu Yi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		11.075.036.515	(25.716.710.200)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	02	38.645.758.400	35.773.151.775
2. Các khoản dự phòng	03	91.104.119	932.199.986
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(784.407.300)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
5. Chi phí lãi vay	06	10.144.421.832	13.732.920.400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.956.320.866	23.937.154.661
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.537.481.227)	(27.190.945.330)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.687.858.369	27.508.564.200
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		
		(4.166.100.937)	14.492.854.772
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.262.325.458)	(9.973.844.282)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.661.743.706)	(12.704.959.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.781.600.000	186.673.091
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.574.083.894)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.224.044.013	16.255.497.773
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.296.259.136)	(15.489.087.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210.865.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.064.782.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.578.866.924	1.327.757.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	57.347.389.788	(13.950.464.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	235.948.312.789	234.041.838.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(289.669.291.172)	(224.954.930.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.802.461.200)	(3.913.665.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.523.439.583)	5.173.242.300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.047.994.218	7.478.275.873

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.478.113.150	85.372.204.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>86.526.107.368</u>	<u>92.850.480.700</u>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó TGD điều hành

Trần Đình Tâm



Chang Chia Hsing



Pan Yu Yi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 08 tháng 09 năm 2009, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ bảy, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 370.079.970.000 đồng, tổng số cổ phần là 37.007.997, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 12.462.334 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 10.805.492 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 123.491 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 123.491 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 123.491 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.286.369 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10%
- Thiết bị văn phòng	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2010

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
Tiền mặt	1.597.869.294	2.743.750.081
Tiền gửi ngân hàng	84.138.898.588	47.501.323.015
Tiền đang chuyển	789.339.486	233.040.054
Cộng	86.526.107.368	50.478.113.150

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	5.360.368.283	5.611.668.217
Cộng	5.360.368.283	5.611.668.217

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi đường	199.593.446	199.593.446
- Nguyên liệu, vật liệu	81.910.946.295	83.366.654.824
- Công cụ, dụng cụ	10.686.469.297	3.376.829.748
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.326.692.876	16.870.788.200
- Thành phẩm	119.382.038.371	155.379.732.436
- Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	230.505.740.285	259.193.598.654

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế thu GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.231.477.286	2.891.464.660
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	1.231.477.286	2.891.464.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	206.211.719.299	699.704.901.791	21.134.887.041	7.140.804.883	59.094.745.000	993.287.058.014
Số tăng trong kỳ	24.759.383.392	4.096.916.060	2.729.499.746	518.800.219		32.104.599.417
- Mua trong kỳ	24.759.383.392	4.096.916.060	2.729.499.746	518.800.219		32.104.599.417
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		479.651.486		111.481.200	117	591.132.803
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán				111.481.200		111.481.200
- Giảm khác		479.651.486			117	479.651.603
Số dư cuối kỳ	230.971.102.691	703.322.166.365	23.864.386.787	7.548.123.902	59.094.744.883	1.024.800.524.628
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58.174.132.302	391.115.383.921	11.018.376.377	4.705.483.580	40.695.697.691	505.709.073.871
Số tăng trong kỳ	4.182.727.229	32.127.091.634	946.514.666	237.975.452	1.262.930.619	38.757.239.600
- Khấu hao trong kỳ	4.182.727.229	32.127.091.634	946.514.666	237.975.452	1.262.930.619	38.757.239.600
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ				111.481.200		111.481.200
- Thanh lý, nhượng bán				111.481.200		111.481.200
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	62.356.859.531	423.242.475.555	11.964.891.043	4.831.977.832	41.958.628.310	544.354.832.271
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	148.037.586.997	308.589.517.870	10.116.510.664	2.435.321.303	18.399.047.309	487.577.984.143
Tại ngày cuối kỳ	168.614.243.160	280.079.690.810	11.899.495.744	2.716.146.070	17.136.116.573	480.445.692.357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

	30/06/2010	01/01/2010
8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
+ Toà nhà VP mới		18.717.720.731
+ Máy lạnh toà nhà văn phòng mới	2.007.356.235	
+ Khu công nghiệp Mỹ Xuân		4.093.181.033
+ Hệ thống ERP	3.781.157.640	3.587.755.847
+ Công trình khác		3.607.063.742
Cộng	5.788.513.875	30.005.721.353
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí cho giai đoạn triển khai		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.389.908.029	
Cộng	3.389.908.029	
10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	30/06/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn ngân hàng	204.492.376.492	222.023.175.205
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	26.059.782.306	74.035.362.176
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	11.203.458.322	17.268.972.840
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	102.734.536.117	97.046.580.635
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	34.763.474.793	14.521.163.863
+ Ngân hàng China Trust	10.156.094.381	14.186.550.082
+ Ngân hàng Huanan	13.088.339.373	4.964.545.609
+ Ngân hàng Fubon	6.486.691.200	
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả	39.874.094.469	79.748.188.898
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	29.855.241.311	59.710.482.650
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	5.382.300.001	10.764.600.000
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	4.636.553.157	9.273.106.248
Cộng	244.366.470.961	301.771.364.103
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng	48.368.273	47.807.434



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	150.301.373	78.800
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	198.669.646	47.886.234
12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí tháng	299.907.223	504.548.777
- Lãi vay	482.678.126	684.257.319
- Chi phí phải trả khác	25.707.329.221	12.916.216.455
Cộng	26.489.914.570	14.105.022.551
13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC		
	30/06/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(3.415.108)	28.252.568
- Cổ tức còn phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.657.770.888	994.435.615
Cộng	2.654.355.780	1.022.688.183
14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	30/06/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn ngân hàng		
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	92.576.080.595	89.565.760.459
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	11.126.400.000	10.764.600.000
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	9.588.589.529	9.276.794.906
Cộng	113.291.070.124	109.607.155.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	355.846.450.000	86.520.960.000	(8.237.800)		127.256.578.567	26.183.183.700	6.545.795.900
Tăng vốn trong năm trước	14.233.520.000		(10.218.800)				
Lãi trong năm trước					4.150.326.126		
Tăng khác				374.854.895			
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Trích lập các quỹ					(9.224.602.000)	7.379.681.600	1.844.920.400
Chia cổ tức					(28.467.048.739)		
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát					(737.968.155)		
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	370.079.970.000	86.520.960.000	(18.456.600)	374.854.895	92.977.285.799	33.562.865.300	8.390.716.300
Tăng vốn trong kỳ này							
(Lỗ) lãi trong kỳ này					9.415.049.141		
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ này							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức					(14.802.461.200)		
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát					(83.006.522)		
Giảm khác				(374.854.895)			
Số dư cuối kỳ này	370.079.970.000	86.520.960.000	(18.456.600)		87.506.867.218	33.562.865.300	8.390.716.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

15. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	%
Vốn góp của các đối tượng	370.079.970.000	100%	370.079.970.000	100%
Cộng	370.079.970.000	100%	370.079.970.000	100%

15. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>	<u>6 tháng đầu năm 2009</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	370.079.970.000	355.846.450.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối kỳ	370.079.970.000	355.846.450.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.802.461.200	3.913.665.600

15. d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	37.007.997	37.007.997
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.844	1.844
- Cổ phiếu phổ thông	1.844	1.844
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.006.153	37.006.153
- Cổ phiếu phổ thông	37.006.153	37.006.153
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

15. e) Các quỹ của công ty:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	33.562.865.300	33.562.865.300
- Quỹ dự phòng tài chính	8.390.716.300	8.390.716.300
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng:	41.953.581.600	41.953.581.600

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>6 tháng đầu năm 2010</i>	<i>6 tháng đầu năm 2009</i>
Doanh thu bán hàng	563.996.417.001	360.709.046.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	563.996.417.001	360.709.046.500

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>6 tháng đầu năm 2010</i>	<i>6 tháng đầu năm 2009</i>
Chiết khấu thương mại	7.168.323.790	3.607.006.800
Giảm giá hàng bán	381.703.866	83.605.600
Hàng bán bị trả lại	41.585.919	7.962.500
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	7.591.613.575	3.698.574.900

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>6 tháng đầu năm 2010</i>	<i>6 tháng đầu năm 2009</i>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	556.404.803.426	357.010.471.600
Doanh thu thuần dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	556.404.803.426	357.010.471.600

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>6 tháng đầu năm 2010</i>	<i>6 tháng đầu năm 2009</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	436.090.136.850	312.212.228.300
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	436.090.136.850	312.212.228.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.578.866.924	1.327.757.700
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán...)		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.315.864.187	6.185.649.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	736.852.941	212.555.100
Cộng	5.631.584.052	7.725.961.900

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Lãi tiền vay	10.144.421.832	13.732.920.400
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Phí môi giới mua bán chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.264.840.364	7.572.061.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		784.407.300
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	312.467.231	
Cộng	21.721.729.427	22.089.388.700

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.659.987.374	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1.659.987.374	

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

205068
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
H VỤ TỰ
HÌNH KẾ
KIỂM TO
HIA NAI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	9.415.049.141	(25.716.710.200)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	37.006.153	35.583.821
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	254	(723)

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó TGD điều hành

Trần Đình Tâm

Chang Chia Hsing

Pan Yu Yi

